



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2012 và đề xuất các chỉ tiêu kinh doanh năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật Công ty Cổ phần năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty Cổ phần năm 2010.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 31 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Duyệt	Chủ tịch	
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Bà Đào Thị Đằm	Thành viên	
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Linh Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2013)
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Đức Hiền

Tổng Giám đốc

Hạ Long, ngày 10 tháng 03 năm 2014



Số: 516./2014/BC.KTTC-AASC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 với số tiền là 95.211.284.580 đồng chưa được phân loại sang chi tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Nchar

Nguyễn Thị Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2304-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.004.182.197.874	1.201.218.095.663
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.013.063.851	41.167.269.946
111 1. Tiền		32.013.063.851	41.167.269.946
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		493.434.338.103	638.371.090.194
131 1. Phải thu khách hàng		266.705.353.655	408.089.107.393
132 2. Trả trước cho người bán		16.005.613.714	14.593.412.737
135 5. Các khoản phải thu khác	4	210.723.370.734	215.748.978.302
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(60.408.238)
140 IV. Hàng tồn kho	5	312.156.025.951	293.562.372.182
141 1. Hàng tồn kho		312.156.025.951	293.562.372.182
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		166.578.769.969	228.117.363.341
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		33.904.505.720	83.214.760.838
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		608.032.579	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	132.066.231.670	144.902.602.503
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.191.863.312.455	1.178.852.857.044
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	248.211.557
218 4. Phải thu dài hạn khác		-	248.211.557
220 II. Tài sản cố định		1.168.128.411.338	1.164.765.985.422
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	766.150.729.403	715.134.766.161
222 - Nguyên giá		1.409.225.108.147	1.337.869.111.362
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(643.074.378.744)	(622.734.345.201)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	616.447.278	3.286.649.544
225 - Nguyên giá		2.893.218.181	6.180.155.200
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.276.770.903)	(2.893.505.656)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	3.934.300.656	3.575.487.988
228 - Nguyên giá		11.176.533.652	11.202.678.878
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.242.232.996)	(7.627.190.890)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	397.426.934.001	442.769.081.729
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	5.695.721.926
258 3. Đầu tư dài hạn khác		-	5.695.721.926
260 V. Tài sản dài hạn khác		23.734.901.117	7.193.315.982
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.572.046.588	6.432.057.645
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		513.802.083	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	649.052.446	761.258.337
269 VI. Lợi thế thương mại		-	949.622.157
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.196.045.510.329	2.380.070.952.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.983.238.677.036	2.157.928.174.595
310 I. Nợ ngắn hạn		972.860.013.845	1.202.747.371.110
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	606.721.677.002	647.516.318.711
312 2. Phải trả người bán		210.165.814.470	328.991.064.787
313 3. Người mua trả tiền trước		31.397.558.969	11.779.126.998
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.118.694.616	34.163.335.538
315 5. Phải trả người lao động		8.189.511.522	13.138.611.379
316 6. Chi phí phải trả	15	2.139.607.305	2.697.933.980
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	84.872.311.259	163.848.964.652
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		254.838.702	612.015.065
330 II. Nợ dài hạn		1.010.378.663.191	955.180.803.485
331 1. Phải trả dài hạn người bán		60.000.000.000	-
333 3. Phải trả dài hạn khác	17	79.828.916.030	89.561.880.368
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	839.290.250.668	833.597.484.294
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		31.259.496.493	32.021.438.823
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.117.830.553	209.838.237.594
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	204.117.830.553	209.838.237.594
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.298.281.554	3.974.106.023
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.814.988.524	11.589.891.650
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.469.470.959	8.058.972.405
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	680.178.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		8.689.002.740	12.304.540.518
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.196.045.510.329	2.380.070.952.707

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

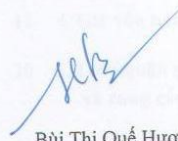
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		1.709,69	1.849,14
- USD		1.627,19	1.766,67
- EUR		82,50	82,47

Hà Long, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đinh Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.258.904.118.086	1.600.004.346.826
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.258.904.118.086	1.600.004.346.826
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.079.181.076.678	1.390.628.585.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.723.041.408	209.375.761.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.018.001.071	9.664.368.487
22	7. Chi phí tài chính	23	103.646.150.946	115.006.293.931
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		87.172.965.315	112.943.361.694
24	8. Chi phí bán hàng	24	16.310.387.615	16.551.745.338
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	68.718.147.336	90.713.544.152
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.933.643.418)	(3.231.453.228)
31	11. Thu nhập khác	26	24.584.782.793	20.707.224.370
32	12. Chi phí khác	27	13.703.307.055	10.040.934.226
40	13. Lợi nhuận khác		10.881.475.738	10.666.290.144
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.947.832.320	7.434.836.916
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.521.851.165	3.504.838.843
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(513.802.083)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.939.783.238	3.929.998.073
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		806.932.410	(88.600.971)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5.132.850.828	4.018.599.044
	Lợi nhuận sau thuế của đối tác liên doanh		687.588.265	674.604.038
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		4.445.262.563	3.343.995.006
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	242	182

Người lập biểu

Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thu Hương

Hạ Long, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đình Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013


Theo phương pháp trực tiếp

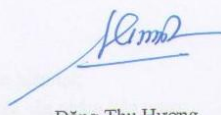
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.224.993.785.583	1.677.211.217.330
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(566.574.356.029)	(568.128.405.398)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(127.735.153.402)	(126.776.085.415)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(88.713.313.308)	(112.679.995.114)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.096.719.024)	(1.981.902.531)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		245.632.492.951	444.869.756.375
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(501.313.489.244)	(1.200.677.381.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		176.193.247.527	111.837.203.952
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(176.033.969.021)	(106.656.866.443)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.015.162.142	470.545.455
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.707.520.194	574.185.967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(169.311.286.685)	(104.812.135.021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.241.777.805.902	1.230.354.929.094
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.251.857.779.797)	(1.231.877.372.747)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(782.455.488)	(1.265.277.335)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.175.941.903)	(14.942.786.580)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.038.371.286)	(17.730.507.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.156.410.444)	(10.705.438.637)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.167.269.946	52.010.387.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.204.349	(137.678.739)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.013.063.851	41.167.269.946

Hạ Long, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Bùi Thị Quế Hương


Đặng Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 31 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thi công Cơ giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long	Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thương Mại Sóng Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương Mại
- Công ty CP ĐTXD Uông Bí	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty CP Núi Rùa	Quảng Ninh	60,36%	51,50%	Khai thác

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính;
-

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dừng hoặc dẫn tiến độ của của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty năm 2013 cũng bị giảm sút đáng kể so với năm 2012.

Trong năm 2013, để giảm bớt khó khăn liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng, Công ty đã giải thể Nhà máy xi măng Hà Tu theo Quyết định số 42/QĐ/ HĐ-QT ngày 25/05/2013 của Hội đồng Quản trị do hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy không hiệu quả và thực hiện chủ trương của Chính phủ và UBND tỉnh về việc dừng hoạt động đối với các nhà máy xi măng lò đứng.

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐCĐ ngày 15/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Nghị quyết 80/NQ-H ĐQT ngày 29/11/2013 và Nghị quyết số 86/NQ- HDQT ngày 20/12/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp cổ phần của Công ty tại các đơn vị thành viên bao gồm: Công ty CP Gốm xây dựng Thanh Sơn; Công ty CP xây dựng Phương Nam 135; Công ty CP Hải Long; Công ty CP Phương Mai Quảng Ninh và Công ty CP Cơ Khí Nam Sơn. Theo các điều khoản của các hợp đồng chuyển nhượng vốn, lợi ích của Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại các công ty con là Công ty CP Gốm xây dựng Thanh Sơn, Công ty CP Phương Mai Quảng Ninh sẽ chấm dứt từ ngày 01/01/2013, còn tại Công ty con Công ty CP Hải Long sẽ chấm dứt từ ngày 31/12/2013. Do vậy, các Báo Cáo của Công ty CP Gốm xây dựng Thanh Sơn, Công ty CP Phương Mai Quảng Ninh được ngừng hợp nhất kể từ ngày 01/01/2013, còn đối với Công ty CP Hải Long thì chỉ có Báo cáo KQKD và Báo cáo LCTT được hợp nhất trên Báo cáo hợp nhất của Công ty, bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 sẽ không được hợp nhất.

Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành thành lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh mỏ đá vôi Hà Phong với Công ty Cổ phần Phương Mai. Đồng thời, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái theo Quyết định số 75/QĐ - H ĐQT ngày 08/08/2013 của Hội đồng Quản trị với hình thức sáp nhập vào Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long.

Bên cạnh chuyển nhượng phần vốn góp tại các đơn vị thành viên, trong năm Công ty đã thực hiện thành lập, góp vốn vào các công ty cổ phần mà Công ty nắm cổ phần chi phối. Cụ thể:

- Thành lập Công ty Cổ phần Núi Rùa theo Quyết định số 15/ H Đ- QT ngày 25/02/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 51% vốn điều lệ bằng các khoản chi phí Công ty đã chi, quyền khai thác mỏ và tiền.

- Thành lập Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Uông Bí theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT ngày 28/05/2013 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí thành công ty cổ phần. Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 51% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí. Số vốn góp sẽ được bù trừ bằng nguồn công nợ phải thu của Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí trước đó.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu ; đối với hoạt động sản xuất xi măng thì chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -15 năm
- Phương tiện vận tải	06 -12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 -08 năm
- Quyền sử dụng đất	10- 30 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10- 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 36 tháng;

2.11 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu chi phí hợp đồng xây dựng.

Doanh thu: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.804.357.324	9.254.168.411
Tiền gửi ngân hàng	30.208.706.527	31.913.101.535
	32.013.063.851	41.167.269.946
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	953.928.183	1.259.159.917
Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994
Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	194.834.666.083	196.706.885.931
Phải thu tiền tạm ứng cho các B nội bộ		758.551.201
Phải thu tiền ứng trước		845.793.786
Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.769.214.659	7.999.822.913
Phải thu tiền đất nộp trước của các dự án CSHT	3.619.889.581	3.665.321.281
Phải thu người lao động tiền BHXH	556.711.066	535.656.377
Phải thu tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của nhà cung cấp	2.455.033.234	2.440.736.477
Phải thu khác	2.434.212.934	1.437.335.425
	210.723.370.734	215.748.978.302
5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.552.488.910	222.880.431.172
Công cụ, dụng cụ	570.493.992	1.515.826.443
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.136.054.968	56.734.120.346
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án hạ tầng	48.491.343.517	
- Chi phí sản xuất kinh doanh khác	73.644.711.451	56.734.120.346
Thành phẩm	-	12.426.484.143
Hàng hóa	896.988.081	5.510.078
	312.156.025.951	293.562.372.182
6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	131.914.231.670	144.902.602.503
- Tạm ứng Nhà máy xi măng Lam Thạch II	43.135.569.415	47.388.721.228
- Tạm ứng đối tượng khác phục vụ hoạt động SXKD	88.778.662.255	97.513.881.275
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.000.000	-
	132.066.231.670	144.902.602.503

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.244.540.763	1.935.614.437	6.180.155.200
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(2.220.904.400)	(1.066.032.619)	(3.286.937.019)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.066.032.619)	(1.066.032.619)
- Giảm do thanh lý công ty con	(2.220.904.400)	-	(2.220.904.400)
Số dư cuối năm	<u>2.023.636.363</u>	<u>869.581.818</u>	<u>2.893.218.181</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.861.135.786	1.032.369.870	2.893.505.656
Số tăng trong năm	505.909.092	371.239.356	877.148.448
- Khấu hao TSCĐ trong năm	505.909.092	371.239.356	877.148.448
Số giảm trong năm	(469.885.785)	(1.023.997.416)	(1.493.883.201)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.023.997.416)	(1.023.997.416)
- Giảm do thanh lý công ty con	(469.885.785)	-	(469.885.785)
Số dư cuối năm	<u>1.897.159.093</u>	<u>379.611.810</u>	<u>2.276.770.903</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.383.404.977	903.244.567	3.286.649.544
Tại ngày cuối năm	<u>126.477.270</u>	<u>489.970.008</u>	<u>616.447.278</u>

111
CỘNG
HỢP
CÔNG
TY
CỔ
PHẦN
XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	63.173.276	11.139.505.602	11.202.678.878
Số tăng trong năm	1.852.950.000	-	1.852.950.000
- Tăng do phân loại lại ⁽¹⁾	1.852.950.000	-	1.852.950.000
Số giảm trong năm	(63.173.276)	(1.815.921.950)	(1.879.095.226)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(99.122.000)	(99.122.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	(63.173.276)	(1.716.799.950)	(1.779.973.226)
Số dư cuối năm	1.852.950.000	9.323.583.652	11.176.533.652
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.678.509	7.565.512.381	7.627.190.890
Số tăng trong năm	771.033.065	175.597.830	946.630.895
- Khấu hao TSCĐ trong năm	30.882.504	175.597.830	206.480.334
- Tăng do phân loại lại ⁽¹⁾	740.150.561	-	740.150.561
Giảm trong năm	(61.678.509)	(1.269.910.280)	(1.331.588.789)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(99.122.000)	(99.122.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	(61.678.509)	(1.170.788.280)	(1.232.466.789)
Số dư cuối năm	771.033.065	6.471.199.931	7.242.232.996
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.494.767	3.573.993.221	3.575.487.988
Tại ngày cuối năm	1.081.916.935	2.852.383.721	3.934.300.656

⁽¹⁾ Quyền sử dụng đất được phân loại sang TSCĐ vô hình từ thời điểm 1/7/2013 theo hướng dẫn tại TT45/2013/TT-BTC

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	397.426.934.001	442.769.081.729
- Dự án bãi chứa hàng cầu cảng KCN	89.102.025.404	81.679.392.392
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	4.643.209.470	4.643.209.470
- Dự án mở rộng nhà máy Lam Thạch II	-	219.232.581
- Dự án mở rộng dây truyền nghiền sàng đá số 3	15.699.750.087	9.799.823.638
- Dự án bãi chứa nguyên liệu NM Xi măng Lam Thạch II	-	4.422.444.649
- Dự án bổ sung cụm phụ trợ NM Xi măng Lam Thạch II	13.960.270.902	13.513.054.008
- Dự án đầu tư đường lò XN Than Uông Bí	1.620.718.985	7.036.571.163
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II	219.678.113.105	309.486.060.809
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Trảng Bạch (khối bắc)	12.596.273.282	8.011.717.709
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Trảng Bạch (khối nam)	1.196.227.050	-
- Dự án cải tạo dây truyền I	32.881.449.986	-
- Dự án kho chứa nguyên liệu ngoài trời	-	40.909.090
- Dự án khai thác mỏ đá Vôi (Núi Rùa)	5.387.966.367	-
- Công trình khác	-	3.255.736.857
	397.426.934.001	442.769.081.729

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.895.534.994	1.966.277.066
Số tăng trong năm	27.542.910.341	5.299.140.995
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(9.753.599.308)	(833.360.416)
Giảm khác	(1.112.799.439)	-
Số dư cuối năm	22.572.046.588	6.432.057.645
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sử dụng đất	-	1.143.681.943
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	20.492.235.726	3.802.230.900
Công cụ dụng cụ, tài sản không đủ điều kiện	1.387.648.705	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	692.162.157	1.486.144.802
	22.572.046.588	6.432.057.645

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	649.052.446	761.258.337
	649.052.446	761.258.337

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	606.475.427.002	643.016.318.711
Vay ngân hàng	603.743.605.002	632.436.889.658
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN CN Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	223.552.668.780	243.052.413.655
- NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	83.009.582.827	99.616.237.703
- NH Nông nghiệp và PTNT - Bãi Cháy ⁽³⁾	81.184.874.653	31.979.227.045
- NH TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	78.965.020.153	117.919.695.422
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	34.167.713.871	34.951.115.491
- NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	49.869.155.744	49.742.197.784
- NH TMCP Xăng Dầu - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	52.794.588.974	49.480.962.468
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - Bãi Cháy ⁽⁸⁾	-	5.695.040.090
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hà Nội ⁽⁹⁾	200.000.000	-
Vay đối tượng khác	2.731.822.000	10.579.429.053
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	246.250.000	4.500.000.000
	606.721.677.002	647.516.318.711

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 15/04/2013, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 15/04/2013 đến hết ngày 31/03/2014;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HĐ ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 223.552.668.780 đồng.

2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/QNCC - VCB/HM ngày 19/07/2013, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Khách sạn 5 tầng và nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 83.009.582.827 đồng;

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh khu vực Bãi Cháy - Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 13137001/HĐTD ngày 06/09/2013, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 30/08/2013;
- + Lãi suất cho vay: 11,5%/năm, định kỳ 3 tháng một lần Ngân hàng sẽ xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với Quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 81.184.874.653 đồng;

4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00076/2013/HĐTDTM ngày 23/10/2013, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 11/10/2013;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: hai hạng mục san lấp, kè bảo vệ bãi và kè sau cầu thuộc dự án Cầu Cảng Khu Công nghiệp Cái Lân, Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 4: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 5: Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 78.965.020.153 đồng;

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 370/13/TD/X ngày 24/04/2013, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/04/2013 đến ngày 24/04/2014;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố thế chấp khoản phải thu (quyền đòi nợ) từ 06 đối tác;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 34.167.713.871 đồng;

6. Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 204.13.601.49750 ngày 16/09/2013, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 30/09/2014;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 198.13.601.49750.ĐB ngày 16/09/2013 và tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 12.13.601.49750.ĐB ngày 28/02/2013;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 49.869.155.744 đồng;

7. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - PG BANK

Hợp đồng tín dụng số 11.13/HĐHM/NH-PN/PGBQN-XM ngày 14/11/2013, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 08/11/2013;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 48.294.588.974 đồng;

8. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - PG BANK

Hợp đồng tín dụng số 12.13/HĐTD/NH-DN/PGB-TUB ngày 25/12/2013, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 04 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.12.13/HĐTC/PGBQN-TUB ngày 26/12/2013.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 4.500.000.000 đồng;

9. Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng số 282.13.603.1535675.TD ngày 30/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 6 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng hóa cho các công trình xây dựng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ của Bên vay đối với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 200.000.000 đồng.

10. Vay cá nhân

Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay là 1 năm, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 2.731.822.000 đồng.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.356.905.597	7.409.154.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.301.905.498	10.097.206.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.117.253.850	592.581.052
Thuế tài nguyên	4.779.003.235	7.828.847.553
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	162.703.220	590.801.463
Các loại thuế khác	626.848.678	469.715.728
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.774.074.538	7.175.028.677
	<u><u>29.118.694.616</u></u>	<u><u>34.163.335.538</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.033.657.690	2.564.241.480
Chi phí phải trả khác	105.949.615	133.692.500
	<u><u>2.139.607.305</u></u>	<u><u>2.697.933.980</u></u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.753.476.280	1.127.859.849
Bảo hiểm xã hội	3.851.381.257	1.832.731.525
Bảo hiểm y tế	78.119.376	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	597.029.052
Bảo hiểm thất nghiệp	171.324.158	244.996.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.018.010.188	160.046.347.470
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông, lãi liên doanh</i>	<i>1.877.334.168</i>	<i>1.680.430.500</i>
<i>Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)</i>	<i>1.936.201.000</i>	<i>2.780.201.000</i>
<i>Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước</i>	<i>8.243.907.624</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả theo quy chế khoán</i>	<i>62.311.231.417</i>	<i>101.016.123.930</i>
<i>Tiền đặt cọc hợp đồng</i>	<i>370.948.793</i>	<i>-</i>
<i>Tiền ủng hộ các quỹ</i>	<i>608.534.714</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả thuế TNCN CBCN nộp thừa</i>	<i>269.086.014</i>	<i>500.213.499</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.400.766.458</i>	<i>54.069.378.541</i>
	<u>84.872.311.259</u>	<u>163.848.964.652</u>

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả cho các dự án cơ sở hạ tầng tại VP Công ty	25.428.036.520	29.482.197.525
Phải trả chi phí đầu tư xây dựng đường lò tại XN than Uông Bí	47.628.379.208	50.393.319.341
Phải trả cho các đối tác HTKD tại XN than Đông Triều (1)	5.925.000.000	5.925.000.000
Phải trả dài hạn khác	847.500.302	3.761.363.502
	<u>79.828.916.030</u>	<u>89.561.880.368</u>

(1) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng. Xi nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên góp vốn.

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	839.051.641.516	832.330.169.654
Vay ngân hàng	789.580.193.463	828.450.222.661
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽¹⁾	1.522.753.065	4.735.113.065
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Thành ⁽²⁾	122.966.262.605	140.138.767.971
- NH TMCP Quân Đội ⁽³⁾	6.344.572.940	9.248.442.980
- NH TMCP Hàng Hải Quảng Ninh ⁽⁴⁾	49.764.897.400	62.690.175.187
- NH Nông nghiệp và PTNT - Hạ Long ⁽⁵⁾	1.555.132.356	3.498.821.730
- NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	31.588.634.713	35.921.324.888
- NH TMCP Xăng Dầu ⁽⁷⁾	48.114.557.920	57.886.860.048
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁸⁾	525.442.137.036	510.607.405.374
- NH TMCP Á Châu (ACB) ⁽⁹⁾	2.281.245.428	3.013.311.418
- NH Nông nghiệp và PTNT Ưông Bí	-	710.000.000
Vay đối tượng khác ⁽¹⁰⁾	49.471.448.053	3.879.946.993
Nợ dài hạn	238.609.152	1.267.314.640
Thuế tài chính	238.609.152	1.267.314.640
	839.290.250.668	833.597.484.294

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng số 204/HĐTD.VBHN.09 ngày 09/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 20 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án: Bổ sung cụm các xưởng phụ trợ nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là cụm các xưởng phụ trợ nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại xã Phương Nam, thị xã Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 1.522.753.065 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới tại ngày 31/12/2013 là: 1.522.733.065 đồng.

2. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.099.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 5.831.930,88 USD (tương đương 122.966.262.605 đồng); trong đó nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2013 là: 647.992,32 USD (tương đương: 13.662.918.067 đồng).

3. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 127.10.601.49750 ngày 09/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 48 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.150.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng kinh tế số 267/HĐKT/HA-2010/HĐ ngày 25/05/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 02 máy xúc lật theo Hợp đồng bảo đảm số 110.10.601.49750.ĐB ngày 09/06/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 486.250.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 486.250.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiền sàng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày 26/07/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiền sàng, chế biến đá của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 1.191.654.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 595.816.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mỏ Than Đông Trảng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mỏ Than Đông Trảng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 4.666.668.940 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 1.555.554.040 đồng.

4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 0042/09/BC ngày 08/06/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 49.846.125.320 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án cầu cảng Khu công nghiệp Cái Lân - Thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền máy móc, thiết bị, theo Danh mục tài sản thế chấp số 01-09/XM-MSB/DMTS ngày 02/006/2009 và danh mục hàng hóa tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 02-09/XM-MSB/DMTS ngày 02/06/2009;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 40.886.625.320 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 9.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0108/10/QN ngày 08/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 18.516.454.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Mục đích vay: Đầu tư mua phần thiết bị chế tạo trong nước và chi phí lắp đặt thuộc dự án mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II Công đoạn nghiền và xuất xi măng;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung - Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh .

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 8.878.272.080 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 4.041.958.600 đồng.

5. Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Thành phố Hạ Long Quảng Ninh
Hợp đồng tín dụng số 388/09/HĐTD ngày 15/12/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 60 tháng;

+ Tổng giá trị khoản vay: 14.000.000.000 đồng;

+ Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Mục đích vay: Cải tạo nân công suất khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng mỏ đá thuộc phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản;

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 1.555.132.356 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 1.555.132.356 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh trong khoản thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 31/12/2013 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 84 tháng;

+ Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;

+ Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý hợp lệ thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá vôi Phương Nam;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/DA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 26.712.256.627 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 8.160.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 01/2013/ĐTDA/NTQN/NR ngày 05/04/2013 số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 4.876.378.086 đồng. Lãi suất quy định tại từng lần nhận nợ.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng mỏ đá vôi

- Số dư gốc vay: 4.876.378.086 đồng

- Lãi suất thả nổi quy định tại từng giấy nhận nợ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo hình thành từ nguồn vốn vay

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - PG BANK

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010, với các điều khoản chi tiết

+ Thời hạn vay: 96 tháng;

+ Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;

+ Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền và sản xuất xi măng Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II.;

- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 1.036.450,4 USD (tương đương 21.853.556.684 đồng) và 26.261.001.236 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 218.224 USD (tương đương 4.601.253.040 đồng) và 5.528.631.292 đồng.

8. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày

- + Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2014;
- + Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gia ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 8.900.000 USD (tương đương 187.656.500.000 đồng) và 6.650.000 EUR (tương đương 192.377.850.000 đồng); trong đó nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2013 là: 376.190,48 USD (tương đương 7.931.976.270 đồng) và 261.904,76 EUR (tương đương 7.576.642.802 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thiết bị nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 120.686.085.270 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 22.080.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ số đăng ký 490581;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 24.721.701.766 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 6.000.000.000 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;

- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013: 2.281.245.428 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là: 912.503.048 đồng.

10. Vay cá nhân

Các hợp đồng vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 31/12/2013 số còn dư: 26.301.448.053 đồng

Các hợp đồng vay vốn cá nhân tại Xí nghiệp Than Uông Bí mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng với lãi suất là 12%/năm. Số dư nợ gốc 19.200.000.000 đồng.

Các hợp đồng vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí có số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là: 3.470.000.000 đồng.

Các hợp đồng vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh có số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là: 500.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm 2013			Năm 2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1-5 năm	962.916	180.461	782.455	1.262.554	342.877	919.677
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	<u>962.916</u>	<u>180.461</u>	<u>782.455</u>	<u>1.262.554</u>	<u>342.877</u>	<u>919.677</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận đợt cuối năm 2011 như sau

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đ)	3.676.621.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	32.802.010.000	17,78	32.802.010.000	17,78
Vốn góp của các đối tượng khác	151.709.080.000	82,22	151.709.080.000	82,22
- Do thẻ nhân nắm giữ	151.709.080.000	82,22	151.709.080.000	82,22
	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,00</u>	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,00</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.676.621.800	19.481.391.182
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	3.974.106.023
Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524	11.589.891.650

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.006.033.807.230	1.190.777.593.218
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	161.907.165.135	331.672.389.634
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	90.963.145.721	77.554.363.974
	<u>1.258.904.118.086</u>	<u>1.600.004.346.826</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	844.861.555.216	1.319.885.997.243
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	155.867.683.020	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	78.451.838.442	70.742.587.877
	<u>1.079.181.076.678</u>	<u>1.390.628.585.120</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.043.375	4.736.133.160
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	466.914.119	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	754.245.085	1.542.922.577
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	465.768.733
Lãi bán hàng trả chậm	3.217.777.727	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.931.020.765	2.919.544.017
	<u>7.018.001.071</u>	<u>9.664.368.487</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	87.172.965.315	112.943.361.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	127.933.915	206.472.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.877.102.191	967.043.819
Chi phí tài chính khác	1.468.149.525	889.415.737
	<u>103.646.150.946</u>	<u>115.006.293.931</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.772.657.907	618.218.852
Chi phí nhân công	2.987.615.025	2.523.221.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.823.022	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.751.073.148	9.551.107.618
Chi phí khác bằng tiền	631.218.513	3.859.197.758
	<u>16.310.387.615</u>	<u>16.551.745.338</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.114.004.805	3.569.682.196
Chi phí nhân công	37.176.572.365	41.392.200.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.079.392.822	3.760.828.149
Thuế, phí, lệ phí	227.169.485	604.724.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.009.583	6.261.139.562
Chi phí khác bằng tiền	23.200.998.276	35.124.969.542
	<u>68.718.147.336</u>	<u>90.713.544.152</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	7.904.947.165	3.488.566.650
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	4.179.664.834	3.289.892.388
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	684.723.455	4.000.000.000
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	5.188.324.878
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	1.649.230.909
Thu nhập từ vật tư thu hồi	1.942.228.160	834.898.580
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	6.013.656.835	460.545.455
Thu nhập từ tiền bán dầu	-	308.109.742
Thu nhập khác	3.859.562.344	1.487.655.768
	<u>24.584.782.793</u>	<u>20.707.224.370</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí tiền điện nước	7.839.182.157	3.366.654.782
Giá trị của vật tư xuất bán	2.988.437.664	2.372.295.254
Giá trị còn lại của TS thanh lý	1.379.986.947	184.672.569
Tiền dầu	-	308.109.742
Tiền ủng hộ, thăm viếng	1.257.516.863	-
Chi phí khác	238.183.424	3.809.201.879
	<u>13.703.307.055</u>	<u>10.040.934.226</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm.2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	2.924.436.891	3.274.074.986
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	597.414.274	230.763.857
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.521.851.165</u>	<u>3.504.838.843</u>

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty	4.445.262.563	3.343.995.006
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.445.262.563	3.343.995.006
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.383.109	18.383.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>242</u>	<u>182</u>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.185.957.581	661.689.952.699
Chi phí nhân công	158.416.416.126	184.028.155.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.211.628.942	90.757.083.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.344.006.220	401.428.919.025
Chi phí khác bằng tiền	109.121.394.425	159.989.763.443
	<u>1.164.279.403.294</u>	<u>1.497.893.874.610</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc 1000 VND	Dự phòng 1000 VND	Giá gốc 1000 VND	Dự phòng 1000 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.013.064	-	41.167.270	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.428.724	-	624.086.297	(60.408)
Đầu tư dài hạn	-	-	5.695.722	-
	<u>509.441.788</u>	<u>-</u>	<u>670.949.289</u>	<u>(60.408)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.446.011.927.670	1.481.113.803.005
Phải trả người bán, phải trả khác	434.867.041.759	582.401.909.807
Chi phí phải trả	2.139.607.305	2.697.933.980
	1.883.018.576.734	2.066.213.646.792

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	1000 VND	1000 VND	1000 VND	1000 VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.013.064	-	-	32.013.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.428.724	-	-	477.428.724
	509.441.788	-	-	509.441.788
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.167.270	-	-	41.167.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	623.838.086	248.212	-	624.086.297
Đầu tư dài hạn		5.695.722	-	5.695.722
	665.005.356	5.943.933	-	670.949.289

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống 1000 VND	Trên 1 năm đến 5 năm 1000 VND	Trên 5 năm 1000 VND	Cộng 1000 VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	710.533.090	680.827.166	54.651.672	1.446.011.928
Phải trả người bán, phải trả khác	235.885.626	198.981.416	-	434.867.042
Chi phí phải trả	2.139.607	-	-	2.139.607
	948.558.323	879.808.581	54.651.672	1.883.018.577
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	653.349.441	760.327.801	67.436.561	1.481.113.803
Phải trả người bán, phải trả khác	496.601.393	85.800.517	-	582.401.910
Chi phí phải trả	2.697.934	-	-	2.697.934
	1.152.648.768	846.128.318	67.436.561	2.066.213.647

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết phụ lục 3 kèm theo

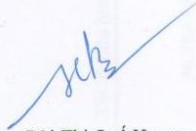
Theo khu vực địa lý:

Trong năm, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - AASC (nay là Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thu Hương

Hà Long, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	571.776.567,558	711.401.988,625	17.052.986,301	6.937.548,792	30.700.020,086	1.337.869.111,362
Số tăng trong năm	224.858.376,473	31.457.626,150	1.209.362,619	249.032.727	715.124,205	258.489.522,174
- Mua trong năm	5.364.005,715	8.663.508,936	-	231.760,000	169.580,000	14.428.854,651
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	1.067.532,619	-	-	1.067.532,619
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	155.070.283,850	1.100.669,086	-	-	193.723,478	156.364.676,414
- Phân loại lại	59.655.183,334	19.256.707,975	-	-	351.820,727	79.263.712,036
- Tăng do hợp nhất	4.768.903,574	2.436.740,153	141.830,000	17.272,727	-	7.364.746,454
Số giảm trong năm	(42.852.578,045)	(112.149.116,591)	(8.253.286,624)	(3.293.753,280)	(20.584.790,849)	(187.133.525,389)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.855.786,143)	(30.820.203,868)	(1.509.165,866)	(366.810,304)	(1.250.338,874)	(38.802.305,055)
- Phân loại lại	(331.820,727)	(59.655.183,334)	-	-	(19.256.707,975)	(79.263.712,036)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(608.143,695)	(483.758,876)	(27.782,380)	(2.509.269,674)	(77.744,000)	(3.708.698,625)
- Giảm khác	(37.036.827,480)	(21.187.970,513)	(6.716.338,378)	(417.673,302)	-	(65.358.809,673)
+ Giảm NG do nhập thừa	(14.277,227)	-	-	-	-	(14.277,227)
+ Chuyển sang XD/CB chờ QT	-	(370.000,000)	-	-	-	(370.000,000)
+ Góp vốn vào công ty con	-	(2.380.952,380)	(392.178,182)	(17.272,727)	-	(2.790.403,289)
+ Chuyển sang SC năng cấp	(4.918.780,561)	(3.026.159,453)	-	(65.760,000)	-	(8.010.700,014)
+ Giảm do thanh lý Cty con	(32.103.769,692)	(15.410.858,680)	(6.324.160,196)	(334.640,575)	-	(54.173.429,143)
Số dư cuối năm	753.782.365,986	630.710.498,184	10.009.062,296	3.892.828,239	10.830.353,442	1.409.225.108,147

38
38
38

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	241.192.712.974	359.139.716.439	8.654.430.031	6.247.577.337	7.499.908.420	622.734.345.201
Số tăng trong năm	63.807.067.741	45.944.128.067	2.403.725.699	344.068.645	2.865.257.990	115.364.248.142
- Khấu hao trong năm	44.066.477.981	39.216.244.604	1.304.125.893	303.326.934	2.715.775.688	87.605.951.100
- Mua lại TS thuê tài chính	-	-	1.023.997.416	-	-	1.023.997.416
- Phân loại lại	18.906.106.947	5.550.059.011	65.978.784	12.422.202	149.482.302	24.684.049.246
- Tăng khác	834.482.813	1.177.824.452	9.623.606	28.319.509	-	2.050.250.380
Số giảm trong năm	(21.017.735.119)	(61.078.504.546)	(3.680.295.272)	(2.955.649.587)	(6.292.030.075)	(95.024.214.599)
- Thanh lý nhượng bán	(4.641.744.943)	(30.750.293.686)	(947.389.616)	(366.810.304)	(716.079.559)	(37.422.318.108)
- Phân loại lại	(207.851.302)	(18.913.716.731)	(12.422.202)	-	(5.550.059.011)	(24.684.049.246)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(513.384.060)	(454.016.474)	(21.778.129)	(2.350.901.624)	(25.891.505)	(3.365.971.792)
- Giảm khác	(15.654.754.814)	(10.960.477.655)	(2.698.705.325)	(237.937.659)	-	(29.551.875.453)
+ Gộp vốn và Cty con	-	(1.122.307.242)	(392.178.182)	(15.897.307)	-	(1.530.382.731)
+ Chuyển sang sc năng cấp	-	(1.224.272.724)	(98.968.176)	-	-	(1.323.240.900)
+ Giảm do thanh lý Cty con	(15.654.754.814)	(8.613.897.689)	(2.207.558.967)	(222.040.352)	-	(26.698.251.822)
Số dư cuối năm	283.982.045.596	344.005.339.960	7.377.860.458	3.635.996.395	4.073.136.335	643.074.378.744
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	330.583.854.584	352.262.272.186	8.398.556.270	689.971.455	23.200.111.666	715.134.766.161
Tại ngày cuối năm	469.800.320.390	286.705.158.224	2.631.201.838	256.831.844	6.757.217.107	766.150.729.403

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 179.026.355.601 đồng



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ	Quy đầu tư	Quy dự phòng	Lợi nhuận		Nguồn vốn	Công
	CSH	VND	cổ phần	VND					giá hối đoái	phát triển		
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	-	3.974.106.023	11.589.891.650	24.625.338.554	680.178.000	226.404.603.743	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	3.343.995.006	-	3.343.995.006	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	967.043.819	-	967.043.819	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(19.910.361.155)	-	(19.910.361.155)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(967.043.819)	-	(967.043.819)	-	-
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	-	3.974.106.023	11.589.891.650	8.058.972.405	680.178.000	209.838.237.594	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	5.132.850.828	-	5.132.850.828	-	-
Tăng khác (1)	-	-	-	-	-	-	-	381.051.956	-	381.051.956	-	-
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-	-	-	(4.701.288.076)	-	(4.701.288.076)	-	-
Giảm khác (3)	-	-	-	-	-	-	-	(402.116.154)	-	(402.116.154)	-	-
Số dư cuối năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	-	3.298.281.554	6.814.988.524	8.469.470.959	-	204.117.830.553	-	-

Giải thích

- (1) Lợi nhuận sau thuế tăng: Lãi từ thanh lý khoản đầu tư con tính trên lợi nhuận sau thuế trên báo cáo công ty con năm trước
- (2) Bao gồm:
- Chi trả 2% cổ tức 2011 cho cổ đông theo Nghị Quyết 05/2013/NQ-HĐQT
 - Điều chỉnh cổ tức kỳ trước
 - Trả cổ tức cho cổ đông liên doanh (theo QĐ của Hội đồng Liên doanh)
 - Phân phối lợi nhuận tại công ty con
 - Quy dự phòng tài chính giảm do bù lỗ theo Quyết định của Hội đồng quản trị:
 - Bù lỗ do chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Gốm Xây dựng Thanh Sơn (NQ80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013)
 - Bù lỗ kinh doanh của hoạt động liên doanh khai thác tại mỏ đá vôi Hà Phong (NQ80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013)
 - Giảm tài công ty con
 - (3) Lợi nhuận sau thuế giảm do
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty
 - Trích quỹ KTKPL tại XN Xây dựng Ưông Bí (trước chuyển thành cổ phần)



400.000.000 đồng
2.116.153 đồng

758.296.013 đồng
đồng
35.204.085 đồng

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
 KCN Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất xi măng		Xây dựng		Sản gặt, bóc xúc, vận chuyển		Sản xuất than		Sản xuất đá		Khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	669.638.236.547	90.963.145.721	161.907.165.135	253.787.274.752	43.113.670.618	39.494.625.313	1.258.904.118.086						
2. Giá vốn	568.974.285.510	78.451.838.442	155.867.683.020	209.489.061.478	34.454.658.549	31.943.549.679	1.079.181.076.678						
3. Chi phí tài chính - doanh thu tài chính	79.418.581.326	2.483.737.552	1.774.899.616	4.471.708.702	1.699.041.215	6.780.181.464	96.628.149.875						
4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	43.013.108.186	8.993.434.575	1.779.288.920	21.061.828.216	4.208.773.446	5.972.101.608	83.028.534.951						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(21.767.738.475)	1.034.135.152	2.485.293.579	18.764.676.356	2.751.197.408	(5.201.207.438)	(1.933.643.418)						

2.200.291.160.581

2.200.291.160.581

1.985.942.921.036

1.985.942.921.036

5. Tổng chi phí mua TSCĐ
 6. Tài sản bộ phận
 7. Tài sản không phân bổ
- Tổng tài sản**
9. Nợ phải trả của các bộ phận
 10. Nợ phải trả không phân bổ
- Tổng nợ phải trả**

